

DANH SÁCH CÁC LUẬT SƯ CHƯA NỘP PHÍ THÀNH VIÊN ĐOÀN LUẬT SƯ TPHCM
Tính đến Tháng 03/2025 (Từ 18 trở lên)



Stt	Họ và chữ lót	Tên	Ngày sinh	Số thẻ LS	Đóng đến tháng	Số tháng nợ	Số tiền nợ
1	VÕ ĐÌNH	AI	25/06/1983	15377	12/2022	27	4,050,000
2	LÊ KHẮC	ÁI	19/08/1962	12966	06/2023	21	3,150,000
3	MAI THỊ VÂN	ANH	01/06/1985	14078	12/2022	27	4,050,000
4	NGUYỄN DUY	ANH	11/07/1987	10674	12/2022	27	4,050,000
5	VÕ THỊ KIM	ANH	28/08/1988	14666	12/2022	27	4,050,000
6	NGÔ TUẤN	ANH	06/02/1980	7259	04/2023	23	3,450,000
7	LƯƠNG TÂM	ANH	31/10/1970	2168	06/2023	21	3,150,000
8	PHẠM HÙNG	ANH	28/10/1995	17950	09/2023	18	2,700,000
9	TRƯƠNG HOÀI BỬU	ÁNH	15/05/1983	7565	12/2022	27	4,050,000
10	PHẠM THỊ MI	ÁNH	12/07/1970	2191	02/2023	25	3,750,000
11	NGUYỄN THỊ NGỌC	ÁNH	08/05/1987	11733	06/2023	21	3,150,000
12	NGUYỄN THANH	BA	09/09/1962	2197	06/2023	21	3,150,000
13	HỒ CẢNH	BÌNH	15/06/1960	12172	12/2022	27	4,050,000
14	PHẠM NGỌC	BÌNH	30/08/1978	16654	12/2022	27	4,050,000
15	ĐẶNG VĂN	BÌNH	10/01/1954	9448	06/2023	21	3,150,000
16	NGUYỄN THỊ THANH	BÌNH	31/03/1966	19817	07/2023	20	3,000,000
17	NGUYỄN THANH	BÔNG	12/09/1958	17737	06/2023	21	3,150,000
18	NGUYỄN THỊ	CÀ	03/02/1990	12607	04/2022	35	5,650,000
19	NGUYỄN CHÍ	CAO	10/05/1960	18597	09/2022	31	4,800,000
20	TRẦN QUỐC	CƯỜNG	11/11/1973	6558	12/2022	27	4,050,000
21	HUỲNH TRỌNG	CƯỜNG	21/07/1961	2315	06/2023	21	3,150,000
22	LÊ VĂN	CƯỜNG	22/12/1975	6534	06/2023	21	3,150,000
23	TRẦN HỒNG	CƯỜNG	20/04/1984	11658	06/2023	21	3,150,000
24	PHẠM QUỐC	CƯỜNG	06/10/1977	7417	08/2023	19	2,850,000
25	NGUYỄN CÔNG	CHÁNH	12/10/1955	2246	06/2023	21	3,150,000
26	PHÙNG KIM	CHÂU	20/08/1973	12970	03/2022	36	5,850,000
27	ĐẶNG THỊ MỸ	CHÂU	28/04/1983	7845	06/2023	21	3,150,000
28	NGUYỄN THỊ GIÁNG	CHÂU	01/01/1966	2263	06/2023	21	3,150,000
29	NGUYỄN HỮU	CHINH	02/09/1964	15087	12/2022	27	4,050,000
30	VÕ TRẦN	CHINH	12/08/1986	8193	12/2022	27	4,050,000
31	ĐỖ THỊ NHƯ	DIỄM	15/06/1991	13286	06/2023	21	3,150,000
32	NGUYỄN VĂN	DOÃN	01/06/1982	14548	06/2023	21	3,150,000
33	PHAN THY	DOANH	26/06/1977	2336	12/2022	27	4,050,000
34	NGUYỄN THẾ	DUÂN	13/03/1969	2339	12/2022	27	4,050,000

Stt	Họ và chữ lót	Tên	Ngày sinh	Số thẻ LS	Đóng đến tháng	Số tháng nợ	Số tiền nợ
35	NGUYỄN THỊ LỆ	DUNG	16/02/1961	7418	06/2023	21	3,150,000
36	HOÀNG TRÍ	DŨNG	10/05/1965	4896	04/2022	35	5,650,000
37	BÙI TUẤN	DŨNG	27/01/1972	17860	12/2022	27	4,050,000
38	BÙI PHƯƠNG	DUY	17/11/1985	8426	12/2022	27	4,050,000
39	NGUYỄN THỊ	DƯ	10/05/1978	2392	04/2023	23	3,450,000
40	TRẦN MINH	DƯƠNG	02/06/1982	6537	12/2022	27	4,050,000
41	LÊ TUẤN	DƯƠNG	16/02/1970	19328	03/2023	25	3,750,000
42	NGUYỄN TRỌNG	ĐẠI	24/06/1971	2405	08/2022	31	4,850,000
43	NGUYỄN THỊ	ĐÀO	19/06/1985	6562	06/2023	21	3,150,000
44	LIÊU TẤN	ĐẠT	25/01/1977	2428	12/2022	27	4,050,000
45	MAI VĂN	ĐỊNH	11/07/1979	2447	12/2022	27	4,050,000
46	VŨ THỊ NGỌC	HÀ	25/03/1984	19349	03/2023	24	3,600,000
47	VŨ THỊ	HÀ	24/03/1974	2509	06/2023	21	3,150,000
48	MAI THANH	HẢI	04/01/1984	8212	08/2022	31	4,850,000
49	NGUYỄN TRỌNG	HẠNH	30/05/1952	7914	08/2022	31	4,850,000
50	NGUYỄN THỊ MỸ	HẠNH	15/01/1979	13402	12/2022	27	4,050,000
51	VÕ THỊ PHƯƠNG	HẠNH	16/01/1963	6225	12/2022	27	4,050,000
52	TRẦN THỊ MỸ	HẠNH	17/06/1976	10678	07/2023	20	3,000,000
53	LÊ QUANG	HÀO	01/01/1971	4939	12/2022	27	4,050,000
54	LƯU THỂ	HÂN	09/11/1972	2554	08/2023	19	2,850,000
55	NGUYỄN ĐỨC	HẬU	07/11/1977	7430	08/2022	31	4,850,000
56	PHẠM THỊ THU	HIỀN	15/06/1988	9773	12/2022	27	4,050,000
57	TRƯƠNG ĐẶNG THU	HIỀN	04/08/1990	13919	12/2022	27	4,050,000
58	LÊ THỊ THU	HIỀN	04/11/1991	18828	09/2023	18	2,700,000
59	NGUYỄN VĂN	HIỆP	30/05/1958	14201	12/2022	27	4,050,000
60	ĐỖ THỊ KIM	HOA	19/03/1979	4956	12/2022	27	4,050,000
61	NGUYỄN THỊ THANH	HOA	31/03/1978	10802	06/2023	21	3,150,000
62	BÙI THỊ KIM	HOA	14/10/1967	14809	09/2023	18	2,700,000
63	PHẠM THÁI	HOÀ	17/08/1975	2632	12/2022	27	4,050,000
64	TRẦN THỊ PHƯỚC	HOÀ	01/05/1983	11376	08/2023	19	2,850,000
65	NGUYỄN HỮU	HOÀI	09/04/1971	2634	06/2023	21	3,150,000
66	NGUYỄN HỮU	HỌC	25/11/1972	1774	06/2023	21	3,150,000
67	NGUYỄN THỊ MỸ	HỒNG	19/12/1982	4972	01/2023	26	3,900,000
68	PHAN THỊ XUÂN	HỒNG	11/03/1972	7262	06/2023	21	3,150,000
69	MAI HÀ THANH	HÙNG	14/11/1974	5712	12/2022	27	4,050,000
70	TRẦN CHÍ	HÙNG	17/01/1981	6253	12/2022	27	4,050,000
71	ĐỖ VĂN	HÙNG	20/10/1970	15181	06/2023	21	3,150,000

Stt	Họ và chữ lót	Tên	Ngày sinh	Số thẻ LS	Đóng đến tháng	Số tháng nợ	Số tiền nợ
72	NGUYỄN ĐỨC VŨ	HÙNG	10/10/1973	9054	06/2023	21	3,150,000
73	NGUYỄN QUỐC	HÙNG	16/03/1963	19697	06/2023	21	3,150,000
74	NGUYỄN CHÍNH	HUY	26/03/1962	18588	09/2022	31	4,800,000
75	LÊ ĐỨC	HUY	20/11/1990	13784	12/2022	27	4,050,000
76	LŨ BÌNH	HUY	20/11/1964	6256	12/2022	27	4,050,000
77	LŨ THỊ DƯƠNG	HUYỀN	30/10/1994	17971	02/2022	38	6,250,000
78	PHÙNG THỊ	HUYỀN	07/01/1988	12199	12/2022	27	4,050,000
79	PHAN THỊ LAN	HƯƠNG	08/11/1966	16300	06/2022	33	5,250,000
80	ĐỖ THỊ MAI	HƯƠNG	15/12/1982	699	12/2022	27	4,050,000
81	NGUYỄN THỊ QUỲNH	HƯƠNG	09/11/1964	4990	06/2023	21	3,150,000
82	NGUYỄN THỊ THU	HƯƠNG	24/10/1985	9729	07/2023	20	3,000,000
83	NGUYỄN THỊ THUÝ	KIỀU	09/09/1989	11551	06/2023	21	3,150,000
84	PHAN THỊ	KIỀU	27/01/1988	13270	06/2023	21	3,150,000
85	PHÙNG NGỌC	KIM	26/03/1969	2802	04/2023	23	3,450,000
86	TRẦN VIỆT	KHIÊM	27/03/1982	2774	12/2022	27	4,050,000
87	LƯU BÁ	KHIẾT	08/04/1965	10963	04/2023	23	3,450,000
88	NGUYỄN	KHÔI	08/08/1992	19634	05/2023	22	3,300,000
89	PHẠM HOÀNG	LAN	01/02/1966	2831	06/2023	21	3,150,000
90	NGUYỄN LAM SƠN	LÂM	28/07/1979	2842	06/2023	21	3,150,000
91	VŨ ĐỨC	LÊ	02/07/1979	2849	12/2022	27	4,050,000
92	TRẦN THỊ MỸ	LIÊN	31/10/1977	2867	12/2022	27	4,050,000
93	LÊ THỊ MAI	LIÊN	08/08/1987	13365	06/2023	21	3,150,000
94	NGUYỄN THỊ	LIÊN	24/01/1989	12621	06/2023	21	3,150,000
95	NGUYỄN THỊ CHÂU	LIÊN	27/06/1965	8892	06/2023	21	3,150,000
96	KIỀU THUỖ	LINH	10/10/1985	9333	12/2022	27	4,050,000
97	NGUYỄN THANH THUỖ	LINH	18/06/1987	10994	12/2022	27	4,050,000
98	NGUYỄN THỊ THUỖ	LINH	08/08/1995	18126	02/2023	25	3,750,000
99	TRẦN HẠNH	LINH	10/11/1991	13788	06/2023	21	3,150,000
100	HỒ THỊ KIM	LOAN	02/05/1952	2897	12/2022	27	4,050,000
101	THÁI ĐỨC	LONG	21/09/1960	6285	04/2022	35	5,650,000
102	ĐẠI KIM	LONG	10/08/1988	16308	06/2023	21	3,150,000
103	NGUYỄN MINH	LỘC	03/01/1970	2921	07/2023	20	3,000,000
104	TRẦN NHƯ	LỤC	30/10/1979	5911	06/2023	21	3,150,000
105	LÊ MAI	LY	31/12/1989	11751	06/2023	21	3,150,000
106	LÊ VĂN	LÝ	20/04/1965	2946	12/2022	27	4,050,000
107	NGUYỄN XUÂN	LÝ	18/03/1976	8716	06/2023	21	3,150,000
108	NGUYỄN NGỌC	MINH	02/07/1984	8836	03/2022	36	5,850,000

Stt	Họ và chữ lót	Tên	Ngày sinh	Số thẻ LS	Đóng đến tháng	Số tháng nợ	Số tiền nợ
109	ĐỖ VĂN	MINH	10/11/1972	5029	12/2022	27	4,050,000
110	BÙI THANH	MINH	21/08/1955	11752	02/2023	25	3,750,000
111	NGUYỄN VĂN	MÓT	14/04/1951	3004	12/2022	27	4,050,000
112	ĐOÀN VĂN	NAM	01/04/1958	12818	12/2022	27	4,050,000
113	HUỲNH THỊ VIỆT	NGA	24/02/1981	3033	12/2022	27	4,050,000
114	NGUYỄN NGỌC	NGA	03/02/1976	12217	06/2023	21	3,150,000
115	TRIỆU HỒNG	NGÂN	17/10/1995	18330	07/2023	20	3,000,000
116	NGUYỄN VĂN	NGHIỆP	21/08/1967	3056	06/2022	33	5,250,000
117	LÊ BẢO	NGỌC	11/03/1980	9567	12/2022	27	4,050,000
118	NGUYỄN THỊ BÍCH	NGỌC	07/07/1980	5582	12/2022	27	4,050,000
119	LÊ MINH	NGỌC	10/08/1986	9734	06/2023	21	3,150,000
120	NGUYỄN VŨ MINH	NGUYỄN	08/09/1991	16037	12/2022	27	4,050,000
121	TRẦN THANH	NGUYỄN	08/10/1972	3068	06/2023	21	3,150,000
122	NGUYỄN HOÀNG NHƯ	NGUYỆT	29/03/1984	5296	12/2022	27	4,050,000
123	NGUYỄN THỊ AN	NHÃ	05/04/1978	11822	08/2023	19	2,850,000
124	LƯƠNG THỊ THANH	NHÂN	20/06/1989	12822	12/2022	27	4,050,000
125	LÂM THỊ THANH	NHÂN	20/08/1986	10121	02/2023	25	3,750,000
126	NGUYỄN THANH	NHÂN	10/03/1968	8840	08/2023	19	2,850,000
127	NGUYỄN TRUNG	NHÂN	30/04/1995	18307	06/2022	34	5,450,000
128	LÊ THỊ MỸ	NHÂN	08/09/1985	11564	08/2022	31	4,850,000
129	LÊ THÀNH	NHÂN	25/11/1987	9577	12/2022	27	4,050,000
130	THÁI NGỌC	NHÂN	27/12/1984	16774	06/2023	21	3,150,000
131	TRẦN NGỌC PHƯƠNG	NHI	04/05/1995	19165	02/2023	25	3,750,000
132	TRẦN TRÚC	NHI	25/04/1984	5060	06/2023	21	3,150,000
133	LÊ QUANG	NHU	19/03/1988	12633	12/2022	27	4,050,000
134	LÊ HUỲNH	NHU	01/01/1986	10486	12/2022	27	4,050,000
135	NGUYỄN THỊ TỔ	NHU	30/01/1975	10268	06/2023	21	3,150,000
136	ĐẶNG MINH	NHỰT	16/07/1977	9583	12/2022	27	4,050,000
137	NGUYỄN THỊ KIM	OANH	20/04/1976	3120	12/2022	27	4,050,000
138	ĐẶNG THỊ KIỀU	OANH	06/04/1991	14659	05/2023	22	3,300,000
139	NGUYỄN ĐÌNH	PHÁT	23/03/1979	5380	06/2023	21	3,150,000
140	LÊ VIỆT	PHONG	28/03/1973	5754	12/2022	27	4,050,000
141	HOÀNG VĂN	PHÚ	05/05/1987	13803	07/2022	32	5,050,000
142	HỒ THỊ DIỄM	PHÚC	10/09/1992	16267	06/2023	21	3,150,000
143	QUẢN THỊ UYÊN	PHƯƠNG	15/12/1983	3196	08/2022	31	4,850,000
144	LÊ THỊ THU	PHƯƠNG	03/12/1977	5077	12/2022	27	4,050,000
145	NGUYỄN HOÀNG ĐOAN	PHƯƠNG	16/01/1982	13221	12/2022	27	4,050,000

Stt	Họ và chữ lót	Tên	Ngày sinh	Số thẻ LS	Đóng đến tháng	Số tháng nợ	Số tiền nợ
146	NGUYỄN XUÂN	PHƯƠNG	20/07/1961	3191	06/2023	21	3,150,000
147	PHAN NGỌC MINH	PHƯƠNG	29/09/1993	18333	07/2023	20	3,000,000
148	NGUYỄN THỊ KIM	PHƯƠNG	17/10/1982	5275	04/2023	23	3,450,000
149	NGUYỄN VĂN	QUANG	04/09/1994	18136	04/2022	36	5,800,000
150	NGUYỄN LƯƠNG MINH	QUÂN	28/12/1990	11398	01/2022	38	6,250,000
151	NGUYỄN KỶ	QUÂN	08/01/1981	6903	12/2022	27	4,050,000
152	TRẦN QUANG	QUỐC	25/07/1974	12236	06/2023	21	3,150,000
153	PHẠM BẢO	QUỐC	26/06/1987	12235	08/2023	19	2,850,000
154	HOÀNG NGỌC	QUY	16/03/1988	11896	12/2022	27	4,050,000
155	ĐẶNG NGỌC	QUÝ	21/10/1955	11149	12/2022	27	4,050,000
156	TRẦN TRUNG	QUYẾT	30/05/1982	17126	06/2023	21	3,150,000
157	LÊ NGUYỄN NHƯ	QUỲNH	26/01/1977	3256	06/2023	21	3,150,000
158	NGUYỄN THỊ	QUỲNH	23/01/1991	15656	06/2023	21	3,150,000
159	ĐẶNG NI	SA	20/06/1984	8785	06/2023	21	3,150,000
160	NGUYỄN MINH	SANG	29/09/1960	19981	08/2023	19	2,850,000
161	LÊ HỒNG	SINH	02/03/1961	9068	08/2023	19	2,850,000
162	LÊ THANH	SƠN	01/01/1955	3284	06/2022	33	5,250,000
163	BÙI	SƠN	20/10/1971	15658	12/2022	27	4,050,000
164	PHẠM XUÂN	SƠN	17/02/1978	5548	12/2022	27	4,050,000
165	HỒ	SƠN	25/02/1959	16750	08/2023	19	2,850,000
166	LÊ HỒNG	SƠN	16/04/1980	829	08/2023	19	2,850,000
167	LÊ TRÍ	SỬ	15/08/1953	8632	06/2023	21	3,150,000
168	MAI QUỐC	TÀI	25/10/1980	3304	06/2023	21	3,150,000
169	HOÀNG GIA	TÁNH	08/02/1971	9341	12/2022	27	4,050,000
170	TRẦN THANH	TÂM	20/12/1971	9608	12/2022	27	4,050,000
171	KIỀU TÂN	TIỀN	20/08/1988	17996	12/2022	27	4,050,000
172	TRẦN THANH	TIỀN	07/04/1966	6926	06/2023	21	3,150,000
173	LÊ KIM	TÌNH	10/10/1984	12480	05/2023	22	3,300,000
174	TRẦN LĂNG	TỈNH	05/03/1988	17135	09/2023	18	2,700,000
175	BÙI ANH	TÚ	29/07/1992	16097	06/2023	21	3,150,000
176	NGÔ ĐỨC	TUẤN	01/02/1954	9966	12/2022	27	4,050,000
177	LÊ THỊ	TUYẾT	03/02/1985	11910	04/2023	23	3,450,000
178	LÝ HOÀNG ANH	THÁI	02/08/1979	8633	09/2022	30	4,650,000
179	LÊ MINH	THÁI	21/03/1983	6341	12/2022	27	4,050,000
180	TÔ QUỐC	THÁI	07/02/1980	12239	06/2023	21	3,150,000
181	HOA ĐÌNH	THANH	10/11/1959	3370	12/2022	27	4,050,000
182	NGUYỄN THỊ	THANH	20/03/1976	9781	12/2022	27	4,050,000

Stt	Họ và chữ lót	Tên	Ngày sinh	Số thẻ LS	Đóng đến tháng	Số tháng nợ	Số tiền nợ
183	PHẠM THỊ NGỌC	THANH	27/07/1970	5301	12/2022	27	4,050,000
184	ĐOÀN VĂN	THÀNH	25/11/1968	3375	06/2023	21	3,150,000
185	LÊ HIỀN	THẢO	11/07/1969	6348	12/2022	27	4,050,000
186	TRƯƠNG THỊ ANH	THẢO	03/06/1983	11900	12/2022	27	4,050,000
187	TRẦN THỊ NGỌC	THẢO	04/11/1962	7469	05/2023	22	3,300,000
188	NGUYỄN THỊ NGỌC	THẢO	15/11/1992	17817	06/2023	21	3,150,000
189	NGUYỄN ĐÌNH	THI	03/12/1961	18105	04/2022	36	5,800,000
190	NGUYỄN QUÝ NHÃ	THI	20/02/1984	7729	08/2022	31	4,850,000
191	NGUYỄN HẢI MINH	THI	14/11/1986	7846	12/2022	27	4,050,000
192	PHAN THỊ XUÂN	THIÊN	02/11/1974	7731	12/2022	27	4,050,000
193	NGUYỄN PHƯỚC	THIỆN	24/01/1976	3442	06/2023	21	3,150,000
194	THÁI KHẮC	THỊNH	07/10/1974	11255	09/2022	30	4,650,000
195	NGUYỄN PHÙNG	THỊNH	19/05/1987	18397	05/2023	22	3,300,000
196	PHAN THỊ HỒNG	THỌ	30/08/1974	8001	08/2022	31	4,850,000
197	TẠ QUANG	THỌ	10/09/1985	6357	12/2022	27	4,050,000
198	NGUYỄN VĂN	THỌ	10/10/1961	8901	02/2023	25	3,750,000
199	NGUYỄN TRƯỜNG	THỌ	12/05/1995	19553	05/2023	23	3,450,000
200	NGUYỄN THỊ	THỌ	28/10/1990	11587	06/2023	21	3,150,000
201	TRƯƠNG HOÀNG	THỌ	02/01/1964	12812	06/2023	21	3,150,000
202	TRƯƠNG THỊ MINH	THÔNG	25/12/1976	3469	12/2022	27	4,050,000
203	LÊ VĂN	THÔNG	15/07/1993	17991	05/2023	22	3,300,000
204	LÊ QUỐC	THÔNG	22/10/1978	3471	12/2022	27	4,050,000
205	NGUYỄN ĐÌNH	THỜI	26/10/1972	12905	12/2022	27	4,050,000
206	PHẠM THỊ	THƠM	27/07/1957	7721	12/2022	27	4,050,000
207	DƯƠNG THỊ XUÂN	THU	10/05/1978	3482	06/2022	33	5,250,000
208	NGUYỄN THỊ	THU	12/10/1985	9631	08/2022	31	4,850,000
209	NGUYỄN THỊ LỆ	THU	04/09/1973	11588	12/2022	27	4,050,000
210	ĐÀO THỊ	THU	12/08/1982	15928	06/2023	21	3,150,000
211	LÊ XUÂN	THỤ	10/12/1982	8317	06/2023	21	3,150,000
212	PHẠM TẤN	THUẤN	18/09/1974	6718	12/2022	27	4,050,000
213	TRẦN NGUYỄN HỒNG	THUY	07/01/1976	3507	06/2023	21	3,150,000
214	PHẠM TRỌNG THANH	THỦY	23/04/1990	13688	12/2022	27	4,050,000
215	PHẠM THỊ THANH	THỦY	26/01/1972	7703	04/2023	23	3,450,000
216	NGUYỄN	THUYỀN	02/02/1981	13430	06/2023	21	3,150,000
217	TRỊNH MINH	THƯ	05/08/1976	7614	12/2022	27	4,050,000
218	TRẦN THỊ ANH	THƯ	04/10/1990	14835	06/2023	21	3,150,000
219	ĐẶNG VĂN	THỨC	22/01/1978	3954	06/2022	33	5,250,000

Stt	Họ và chữ lót	Tên	Ngày sinh	Số thẻ LS	Đóng đến tháng	Số tháng nợ	Số tiền nợ
220	TRẦN THỊ KIM	THY	21/10/1978	5161	03/2023	24	3,600,000
221	DƯƠNG TRẦN DIỄM	TRANG	20/08/1978	8640	05/2022	34	5,450,000
222	LÊ THỊ HUYỀN	TRANG	20/11/1993	14576	06/2022	33	5,250,000
223	HUỖNH THỊ XUÂN	TRANG	20/02/1981	5927	12/2022	27	4,050,000
224	NGUYỄN THỊ THU	TRANG	30/10/1963	5926	06/2023	21	3,150,000
225	SỬ KHẮC	TRÍ	15/06/1964	8524	08/2022	31	4,850,000
226	TRẦN NGỌC	TRIẾT	21/04/1989	13034	12/2022	27	4,050,000
227	NGUYỄN THỊ TỔ	TRINH	26/12/1994	18795	03/2023	24	3,600,000
228	VÕ THỊ THANH	TRÚC	19/01/1988	14724	06/2023	21	3,150,000
229	TẠ CHIÊU	TRUNG	31/03/1979	5184	06/2023	21	3,150,000
230	TRẦN QUỐC	TRƯỜNG	20/07/1976	5189	12/2022	27	4,050,000
231	TRẦN THỊ THUÝ	VÂN	06/10/1975	9673	12/2022	27	4,050,000
232	HUỖNH THỊ ÁNH	VÂN	01/01/1984	19886	08/2023	20	3,000,000
233	TRẦN VĂN	VI	17/05/1974	7505	12/2022	27	4,050,000
234	VÕ THỊ HOÀNG	VI	04/05/1990	13693	06/2023	21	3,150,000
235	NGUYỄN THỊ THUÝ	VIÊN	19/07/1991	12502	06/2023	21	3,150,000
236	NGUYỄN QUỐC	VIỆT	16/07/1983	14728	09/2022	30	4,650,000
237	TRẦN QUANG	VŨ	25/01/1978	7079	08/2022	31	4,850,000
238	NGUYỄN DUY	VŨ	18/10/1974	20039	09/2023	18	2,700,000
239	NGUYỄN TẤN	VƯƠNG	24/08/1991	18691	10/2022	30	4,650,000
240	NGUYỄN TƯỜNG	VY	28/02/1985	17941	01/2022	39	6,400,000
241	NGHIÊM THUÝ	VY	18/02/1987	8357	12/2022	27	4,050,000
Tổng cộng							915,500,000